

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THÔNG TƯ 23
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc
Mã số: 7220204 CLC

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN, ngày tháng 8 năm 2019
của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tên tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tên tiếng Anh: Chinese

- Mã số ngành đào tạo: 7220204 CLC

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình chất lượng cao)

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese (Honors program)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo những cử nhân chất lượng cao thành thạo tiếng Trung Quốc, giỏi tiếng Anh, có kỹ năng biên phiên dịch, có kiến thức về đất nước, văn hóa, xã hội Việt Nam và Trung Quốc, đặc biệt là có những hiểu biết về kinh tế, doanh nghiệp Trung Quốc, được tham gia các hoạt động trải nghiệm tại các doanh nghiệp và có cơ hội thực tập tại Trung Quốc đại lục hoặc Đài Loan. Những cử nhân tốt nghiệp chương trình đào tạo này có thể tham

gia ngay vào các vị trí việc làm tại các công ti, doanh nghiệp của Trung Quốc, đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

- Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đào tạo những cử nhân hội tụ 6 nhóm năng lực sau:

(1) Có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương HSK cấp 5 theo Chuẩn đánh giá năng lực tiếng Hán), đặc biệt là có thể sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong giao tiếp về kinh tế, thương mại;

(2) Sử dụng thành thạo tiếng Anh ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu);

(3) Có kiến thức tốt về ngôn ngữ Trung Quốc, về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và Trung Quốc. Có những hiểu biết nhất định về văn hóa các nước ASEAN và các nước Châu Á. Có khả năng ứng dụng những kiến thức này vào trong công việc và cuộc sống, trong giao tiếp liên văn hóa;

(4) Có những hiểu biết cơ bản về lí thuyết và kĩ năng biên phiên dịch, có khả năng biên phiên dịch trong lĩnh vực kinh tế, thương mại;

(5) Có những hiểu biết cơ bản và thực tế về kinh tế, doanh nghiệp Trung Quốc. Có khả năng ứng dụng những hiểu biết này vào trong công việc và phát triển năng lực bản thân;

(6) Có những kĩ năng cơ bản để đáp ứng tốt yêu cầu công việc và phát triển bản thân như kĩ năng giao tiếp, kĩ năng làm việc hợp tác, kĩ năng tư duy phản biện, năng lực xác định và giải quyết vấn đề, khả năng linh hoạt, thích ứng cao trong môi trường sống và làm việc cạnh tranh đa văn hóa.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: thi tuyển, xét tuyển theo Đề án tuyển sinh được Bộ GDĐT và ĐHQGHN phê duyệt hàng năm.

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng kí xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1 Về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lí thuyết chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc, nắm vững kiến thức nền tảng về các nguyên lí cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức thực tế về quản lí, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có các kiến thức, năng lực cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1. Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin- học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lí luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kì đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.
- Có trình độ tiếng Anh đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;
- Khai thác được các kiến thức tin học nâng cao, các kĩ năng sử dụng và khai thác công nghệ thông tin tiên tiến nhằm phục vụ công việc và các tính toán thống kê đơn giản;
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kĩ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;
- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.12 Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lí thế giới, có vốn hiểu biết tốt về địa lí Trung Quốc, có thể thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Trung Quốc.
- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.
- Nắm vững và vận dụng được các kiến thức nhập môn cơ bản về kinh tế vĩ mô, kinh tế quốc tế.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.
- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, dụng học tiếng Việt để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này.
- Vận dụng được kĩ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt
- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hóa– xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả.
- Hiểu biết về văn hóa các nước ASEAN và vận dụng được những hiểu biết đó trong giao tiếp, công việc và cuộc sống.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc như một hệ thống, bao gồm các kiến thức về ngữ âm và âm vị học, ngữ pháp, từ vựng, ngữ nghĩa và chữ Hán, vận dụng được những kiến thức đó trong công việc chuyên môn như dịch thuật, nghiên cứu...
- Nắm vững kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc với chức năng là phương tiện giao tiếp, áp dụng được các kiến thức đó trong các tình huống giao tiếp xã hội trên quan điểm dụng học, phân tích diễn ngôn hay ngôn ngữ học xã hội.

- Thông qua việc tiếp thu các kiến thức ngôn ngữ, người học phát triển các kĩ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kĩ năng tranh luận v.v., nâng cao vốn từ vựng và các kĩ năng sử dụng tiếng Trung Quốc.
- Nắm vững các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Trung- Việt, về hiện tượng “sốc” văn hóa, nắm được các quy tắc ứng xử, phép lịch sự, v.v. và vận dụng những kiến thức đó vào cuộc sống và công việc chuyên môn để lựa chọn phương cách ứng xử phù hợp trong môi trường liên văn hóa, đa văn hóa hiện nay.
- Thông qua việc tiếp thu kiến thức về văn hóa – xã hội, người học phát triển các kĩ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kĩ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kĩ năng tiếng Trung Quốc.
- Có thể sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (với các học phần thực hành tiếng nâng cao so với chương trình chuẩn). Sinh viên chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cần đạt tối thiểu 240 điểm đối với môn Nghe, Đọc, Viết, tối thiểu 80 điểm đối với môn Nói trong bài thi cấp 5 HSK và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình giao tiếp, triển khai công việc chuyên môn.
- Có thể sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong các tình huống thực tế thông qua các hoạt động thực hành thực tiễn, điển dã... như lồng tiếng cho phim, sân khấu hóa tác phẩm văn học, giới thiệu du lịch và văn hóa Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc... Sinh viên chương trình chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có năng lực sử dụng ngôn ngữ có tính ứng dụng cao trong những điều kiện như môi trường làm việc với Trung Quốc tại Việt Nam, hay sinh sống và làm việc tại Trung Quốc.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Vận dụng các kiến thức lí thuyết và thực hành nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch trong công việc chuyên môn, đặc biệt là các công việc trong văn phòng, công ti, doanh nghiệp của Trung Quốc hoặc liên quan tới Trung Quốc.
- Hiểu và áp dụng các kiến thức về kinh tế Trung Quốc, văn hóa doanh nghiệp Trung Quốc, quản trị doanh nghiệp để phân tích, xử lí các vấn đề thực tiễn trong công việc;

bước đầu hình thành các ý tưởng, xây dựng, tham gia, thực hiện các phương án, dự án trong lĩnh vực kinh doanh.

- Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập tại các doanh nghiệp Trung Quốc tại Việt Nam hoặc tại Trung Quốc để hội nhập nhanh và làm việc sáng tạo trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1 Kỹ năng chuyên môn

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền.

- Có khả năng sử dụng tốt ngôn ngữ Trung Quốc; biết diễn đạt ý tứ của vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt.

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích và tổng hợp.

- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc.

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.
- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lí thuyết.
- Có khả năng áp dụng những khái niệm lí thuyết và kĩ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau.
- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lí luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.
- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội.

2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lí thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4 Khả năng tư duy theo hệ thống

Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lí các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung.

2.1.5 Khả năng thích ứng với bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6 Khả năng thích ứng với bối cảnh tổ chức

Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7 Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề. Có khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề. Khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm biên dịch, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chéo.

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc.

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế, sử dụng các thông tin thu được vào công tác biên phiên dịch tiếng Trung Quốc.

2.1.8 Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2 Kỹ năng bổ trợ

2.2.1 Các kỹ năng cá nhân

Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc. Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân. Thích ứng với sự phức tạp của thực tế. Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng làm việc theo nhóm

Hình thành nhóm làm việc hiệu quả, vận hành và phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3 Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Có khả năng lãnh đạo, quản lí những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4 Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.
- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5 Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc ở mức thành thạo, có thể hiểu rõ nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để diễn đạt, xử lí các tình huống chuyên môn trong công việc; có thể viết được báo cáo, văn bản và trình bày ý kiến trong công việc chuyên môn liên quan đến các nội dung về ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa, xã hội.
- Kỹ năng sử dụng tiếng Anh: có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở mức thành thạo, năng lực tiếng Anh đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và xử lí các tình huống trong công việc.

2.2.6 Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (EView, SPSS...); thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu.
- Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ các nguồn điện tử: dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hóa, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa...

3. Phẩm chất đạo đức

3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo

đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lí tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lí tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Các phẩm chất đạo đức cá nhân cốt lõi của sinh viên sau khi tốt nghiệp gồm:

+ Nhân ái: Khoan dung, cảm thông, chia sẻ, cởi mở với mọi người.

+ Năng động: Nhiệt tình, chủ động, say mê sáng tạo trong công việc và trong cuộc sống; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc; có khả năng dẫn thân.

+ Tự tin: Hiểu rõ năng lực bản thân, dám đương đầu với rủi ro, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; kiên trì, nhẫn nại; biết kiềm chế, điều tiết cảm xúc và tìm sự cân bằng trong cuộc sống; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên- phiên dịch và các công việc khác; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

- Biết quản lí thời gian, kĩ năng thích ứng, kĩ năng học và tự học, kĩ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kĩ năng phân tích, tổng hợp.

- Biết ứng xử tốt mối quan hệ với đồng nghiệp, thân thiện, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có

trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc. Có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: Có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên để biên dịch các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên để phiên dịch cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Trung Quốc, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2 – Thư kí văn phòng/Trợ lí đối ngoại/Điều phối dự án: Có khả năng làm việc tại các công ti Trung Quốc, liên doanh hoặc công ti Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, xử lí các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Trung Quốc và tiếng Anh.

Nhóm 3 – Quản lí bậc trung: Có khả năng phát triển để trong thời gian ngắn trở thành quản lí bậc trung phụ trách các mảng như quản lí dự án, quản lí văn phòng, quản lí công tác đối ngoại v..v tại các công ti Trung Quốc, liên doanh hoặc công ti Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, có thể làm việc tại Việt Nam, Trung Quốc và các nước trong khu vực.

Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Trung Quốc và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, nghiên cứu ngôn ngữ học, các công việc về hợp tác đối ngoại, quản trị kinh doanh, quản lí doanh nghiệp.

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc chất lượng cao có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế Trung Quốc.

PHẦN III: KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Nội dung chương trình đào tạo

1.1 Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **152 tín chỉ**

Khối kiến thức chung: **21 tín chỉ**

(chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN)

Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: **12 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *6 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *6/12 tín chỉ*

Khối kiến thức chung cho khối ngành: **14 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *10 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *4/16 tín chỉ*

Khối kiến thức chung cho nhóm ngành: **57 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *51 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *06/21 tín chỉ*

Khối kiến thức ngành **48 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* *27 tín chỉ*

+ *Tự chọn:* *09/30 tín chỉ*

+ *Kiến tập:* *02 tín chỉ*

+ *Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp:* *10 tín chỉ*

2.2 Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không tính các học phần 8-9)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15		
2	PHI1008	Kinh tế chính trị Mác –Lênin <i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>	2	20	10		
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	20	10		
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	20	10		
6	FLF1107*	Tiếng Anh chất lượng cao 1 <i>English Fast-track 1</i>	5	30	75	15	
7	FLF1108***	Tiếng Anh chất lượng cao 2 <i>English Fast-track 2</i>	5	40	100	10	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng–an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	12				
II.1		Bắt buộc	6				
10	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học <i>Skills for University Success</i>	3	27	15	3	
11	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	27	15	3	
II.2		Tự chọn	6/12				
12	CHI1001B	Địa lí đại cương <i>General Geography</i>	3	20	20	5	CHI4025* CHI4026*
13	CHI1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	20	20	5	CHI4025* CHI4026*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3	
15	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông <i>Information and Communications Technology</i>	3	27	15	3	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	14				
III.1		Bắt buộc	10				
16	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
17	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
18	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
19	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
III.2		Tự chọn	4/16				
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
21	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
22	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	15	13	2	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
26	PSF3002	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	2	20	8	2	
27	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu <i>Understanding European Community</i>	2	15	13	2	
IV		Khối kiến thức chung cho nhóm ngành	57				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
<i>IV.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>				
28	CHI2049*	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Linguistics 1</i>	3	25	15	5	CHI4028* CHI4029*
29	CHI2050*	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Linguistics 2</i>	3	25	15	5	CHI4028* CHI4029*
30	CHI2036***	Đất nước học Trung Quốc <i>Chinese Country Studies</i>	3	25	15	5	CHI4028* CHI4029*
31	CHI2047*	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	25	15	5	CHI4028* CHI4029*
<i>IV.1.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>6/21</i>				
32	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	3	25	15	5	CHI4028* CHI4029*
33	CHI2037***	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	3	25	15	5	CHI4028* CHI4029*
34	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Themes in Chinese Culture and Language Studies</i>	3	25	15	5	CHI4028* CHI4029*
35	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột <i>Intercultural Communication and Conflict Resolution</i>	3	10	30	5	
36	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình <i>Presentation Skills</i>	3	10	30	5	
37	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp <i>English for Business and Entrepreneurship</i>	3	10	30	5	
38	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp <i>English for Career Development</i>	3	10	30	5	
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39				
39	CHI4021*	Tiếng Trung Quốc 1A	4	32	80	8	

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Chinese 1A</i>					
40	CHI4022*	Tiếng Trung Quốc 1B <i>Chinese 1B</i>	4	32	100	18	
41	CHI4023*	Tiếng Trung Quốc 2A <i>Chinese 2A</i>	4	32	80	8	CHI4021* CHI4022*
42	CHI4024*	Tiếng Trung Quốc 2B <i>Chinese 2B</i>	4	32	100	18	CHI4021* CHI4022*
43	CHI4025*	Tiếng Trung Quốc 3A <i>Chinese 3A</i>	4	32	80	8	CHI4023* CHI4024*
44	CHI4026*	Tiếng Trung Quốc 3B <i>Chinese 3B</i>	4	32	100	18	CHI4023* CHI4024*
45	CHI4028*	Tiếng Trung Quốc 4A <i>Chinese 4A</i>	4	32	80	8	CHI4025* CHI4026*
46	CHI4029*	Tiếng Trung Quốc 4B <i>Chinese 4B</i>	4	32	100	18	CHI4025* CHI4026*
47	CHI2038***	Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện <i>Chinese multimedia communication</i>	2	5	30	10	CHI4023* CHI4024*
48	CHI4030**	Tiếng Trung Quốc 4C <i>Chinese 4C</i>	2	5	30	10	CHI4025* CHI4026*
49	CHI2039***	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc nâng cao <i>Advanced Chinese Practice</i>	3	20	20	5	CHI4028* CHI4029*
V		Khối kiến thức ngành	48				
V.1		Bắt buộc	27				
50	CHI3068***	Phiên dịch Việt- Trung <i>Vietnamese- Chinese Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
51	CHI3069***	Phiên dịch Anh- Trung <i>English- Chinese Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
52	CHI3070***	Biên dịch Việt- Trung <i>Vietnamese- Chinese Translation</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
53	CHI3071***	Biên dịch Anh- Trung <i>English- Chinese Translation</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
54	CHI3035***	Lí thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	15	25	5	CHI3068*** CHI3070***
55	CHI3032***	Quản trị Doanh nghiệp <i>Business Management</i>	3	20	20	5	
56	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Communication</i>					
57	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovative and Entrepreneurial Mindset</i>	3	20	20	5	
58	CHI3033	Kinh tế Trung Quốc đương đại <i>Chinese Contemporary Economics</i>	3	20	20	5	CHI4028* CHI4029*
V.2		Tự chọn	9/30				
V.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu</i>	6/15				
59	CHI3047*	Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch) <i>Interpretation for Specific Purposes (Economics, Pedagogy, Tourism)</i>	3	10	30	5	CHI3068***
60	CHI3020*	Biên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch) <i>Translation for Specific Purposes (Economics, Pedagogy, Tourism)</i>	3	10	30	5	CHI3070***
61	CHI3026	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
62	CHI3028	Dịch văn học <i>Literary Translation</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
63	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
V.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	3/15				
64	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế <i>Chinese for Economics</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
65	CHI3059	Tiếng Trung Quốc tài chính - ngân hàng <i>Chinese for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
66	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch - khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
67	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính - văn phòng <i>Chinese for Office Administration</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
68	CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật <i>Chinese for Law</i>	3	10	30	5	CHI4028* CHI4029*
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	12				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			HP học trước
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Graduation paper and Internship</i>					
69	CHI4050***	Kiến tập <i>Observation</i>	2				
70	CHI4001*	Thực tập <i>Internship</i>	3				
71	CHI4051**	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper</i>	7				
Tổng cộng			152				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(*): Cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;

(**): Cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;

(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn của CTĐT.

Các học phần nâng cao này được tổ chức giảng dạy riêng.